

**Biểu số IV-02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng****Tỉnh Bình Định, năm 2023***(Kèm theo Tờ trình số /TTr-CCKL ngày tháng 02 năm 2024 của Chi cục Kiểm lâm)**Đơn vị tính: ha*

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)</b>	<b>0000</b>	<b>381.098,73</b>	<b>597,59</b>	<b>381.696,32</b>	<b>27.644,46</b>	<b>0,00</b>	<b>21.677,81</b>	<b>0,00</b>	<b>5.966,65</b>	<b>0,00</b>	<b>163.744,85</b>	<b>160.365,98</b>	<b>2.139,09</b>	<b>0,00</b>	<b>1.154,20</b>	<b>85,58</b>	<b>190.307,01</b>
A	<b>DIỆN TÍCH RỪNG</b>	<b>1000</b>	<b>345.551,16</b>	<b>2.484,76</b>	<b>348.035,92</b>	<b>27.573,51</b>	<b>0,00</b>	<b>21.677,81</b>	<b>0,00</b>	<b>5.895,70</b>	<b>0,00</b>	<b>160.647,27</b>	<b>157.651,24</b>	<b>1.773,96</b>	<b>0,00</b>	<b>1.149,82</b>	<b>72,25</b>	<b>159.815,14</b>
I	<b>RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC</b>	<b>1100</b>	<b>345.551,16</b>	<b>2.484,76</b>	<b>348.035,92</b>	<b>27.573,51</b>	<b>0,00</b>	<b>21.677,81</b>	<b>0,00</b>	<b>5.895,70</b>	<b>0,00</b>	<b>160.647,27</b>	<b>157.651,24</b>	<b>1.773,96</b>	<b>0,00</b>	<b>1.149,82</b>	<b>72,25</b>	<b>159.815,14</b>
1	Rừng tự nhiên	1110	214.543,61	-459,29	214.084,32	26.272,98	0,00	21.676,22	0,00	4.596,76	0,00	136.737,88	136.697,01	0,00	0,00	40,87	0,00	51.073,46
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	214.543,61	-459,29	214.084,32	26.272,98	0,00	21.676,22	0,00	4.596,76	0,00	136.737,88	136.697,01	0,00	0,00	40,87	0,00	51.073,46
2	Rừng trồng	1120	131.007,55	2.944,05	133.951,60	1.300,53	0,00	1,59	0,00	1.298,94	0,00	23.909,39	20.954,23	1.773,96	0,00	1.108,95	72,25	108.741,68
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	43.419,72	-86,39	43.333,33	201,21	0,00	1,59	0,00	199,62	0,00	11.253,38	9.954,06	348,40	0,00	880,14	70,78	31.878,74
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	76.489,53	3.219,08	79.708,61	1.064,57	0,00	0,00	0,00	1.064,57	0,00	12.205,01	10.644,49	1.334,60	0,00	224,45	1,47	66.439,03
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	11.098,30	-188,64	10.909,66	34,75	0,00	0,00	0,00	34,75	0,00	451,00	355,68	90,96	0,00	4,36	0,00	10.423,91
	Trong đó:	1124	5.821,51	-325,31	5.496,20	73,11	0,00	1,59	0,00	71,52	0,00	1.080,94	1.073,66	3,48	0,00	3,80	0,00	4.342,15



TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Nứa	1321	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Lò ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	3.651,82	-91,42	3.560,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.139,80	3.139,80	0,00	0,00	0,00	0,00	420,60
	- Gỗ lá chính	1331	3.648,49	-91,42	3.557,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.139,80	3.139,80	0,00	0,00	0,00	0,00	417,27
	- Tre nứa lá chính	1332	3,33	0,00	3,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,33
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>B</b>	<b>DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG</b>	<b>2000</b>	<b>78.728,46</b>	<b>-2.716,21</b>	<b>76.012,25</b>	<b>5.266,14</b>	<b>0,00</b>	<b>1.004,28</b>	<b>0,00</b>	<b>4.261,86</b>	<b>0,00</b>	<b>17.591,15</b>	<b>15.621,71</b>	<b>1.254,69</b>	<b>0,00</b>	<b>526,95</b>	<b>187,80</b>	<b>53.154,96</b>
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	35.547,57	-1.887,17	33.660,40	70,95	0,00	0,00	0,00	70,95	0,00	3.097,58	2.714,74	365,13	0,00	4,38	13,33	30.491,87
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	16.393,87	-459,00	15.934,87	2.825,27	0,00	181,36	0,00	2.643,91	0,00	7.139,45	7.024,35	67,95	0,00	47,15	0,00	5.970,15
3	Diện tích khác	2030	26.787,02	-370,04	26.416,98	2.369,92	0,00	822,92	0,00	1.547,00	0,00	7.354,12	5.882,62	821,61	0,00	475,42	174,47	16.692,94